

THÔNG BÁO

**Kết quả kiểm tra hiện trạng sử dụng đất và điều kiện chuyển nhượng
quyền sử dụng đất tại Dự án Khu đô thị, sân Golf, thể thao và du lịch
sinh thái Long Thành do Công ty Cổ phần Đầu tư và kinh doanh
Golf Long Thành làm chủ đầu tư**

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Văn bản số 74/2019/GLT-DA ngày 19/12/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư và kinh doanh Golf Long Thành đề nghị xác nhận đã xây dựng hạ tầng kỹ thuật và đủ điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất của dự án Khu đô thị sân golf, thể thao và du lịch sinh thái Long Thành, phường Tam Phước và Phước Tân, thành phố Biên Hòa.

Ngày 26/12/2019, Sở Tài nguyên và Môi trường đã mời Sở Xây dựng, UBND thành phố Biên Hòa, Phòng Quản lý đô thị thành phố Biên Hòa, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Biên Hòa, UBND phường Phước Tân cùng tiến hành kiểm tra hiện trạng sử dụng đất Khu dân cư theo quy hoạch tại phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa (có biên bản kèm theo).

Ngày 14/01/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có Thông báo số 12/TB-STNMT về Kết quả kiểm tra hiện trạng sử dụng đất và điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Dự án Khu đô thị, sân Golf, thể thao và du lịch sinh thái Long Thành do Công ty Cổ phần Đầu tư và kinh doanh Golf Long Thành làm chủ đầu tư; theo đó, toàn bộ hạ tầng kỹ thuật của Dự án đã hoàn thành và do tại thời điểm ban hành thông báo, Công ty Cổ phần Đầu tư và kinh doanh Golf Long Thành mới được cấp đổi 748 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; do đó, Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ thông báo đủ điều kiện đối với 745 thửa đất được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 94.309,6 m².

Ngày 15/01/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường đã ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với 827 thửa đất với diện tích 120.735,4 m²; ngày 17/01/2020, ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với 747 thửa đất với diện tích 93.104,7 m²; đến ngày 22/01/2020 tiếp tục ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với 1.435 thửa đất với diện tích 180.143,4 m².

Do đó, tiếp theo Thông báo số 12/TB-STNMT ngày 14/01/2020 về kết quả kiểm tra hiện trạng. Nay, Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp tục thông báo kết quả

kiểm tra hạ tầng và điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với 2469 thửa đất với diện tích 324.410,4 m² tại Dự án Khu đô thị, sân Golf, thể thao và du lịch sinh thái Long Thành để Công ty Cổ phần Đầu tư và kinh doanh Golf Long Thành và Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh biết để làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với các thửa đất đủ điều kiện theo quy định.

Công ty Cổ phần Đầu tư và kinh doanh Golf Long Thành có trách nhiệm hoàn thành việc đầu tư các công trình hạ tầng xã hội theo đúng quy định và thực hiện các thủ tục để bàn giao hệ thống hạ tầng kỹ thuật cho địa phương để quản lý theo quy định trước khi người dân đến sinh sống. /.

(Đính kèm danh sách các thửa đất đủ điều kiện chuyển nhượng)

Nơi nhận:

- VPĐKĐĐ tỉnh;
 - Công ty CP Đầu tư và kinh doanh Golf Long Thành;
 - Văn phòng UBND tỉnh (đăng công khai trên trang TTĐT của UBND tỉnh);
 - TTCNTT (đăng công khai trên trang TTĐT của Sở Tài nguyên và Môi trường);
 - Lưu: VT, QH (8b).
- D:\Linh\2019\TB.KQCN.



Nguyễn Tuấn Anh



**DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHUYỂN NHƯỢNG
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**

(Kèm theo Thông báo số 48 /TB-STNMT ngày 07/02/2020 của Sở Tài nguyên
và Môi trường)

STT	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
1	1471	110	460,7	Đất ở tại đô thị	CU064775
2	1472	110	300,0	Đất ở tại đô thị	CU064776
3	1473	110	300,0	Đất ở tại đô thị	CU064777
4	1474	110	300,0	Đất ở tại đô thị	CU064778
5	1475	110	300,0	Đất ở tại đô thị	CU064779
6	1476	110	300,0	Đất ở tại đô thị	CU064780
7	1477	110	300,0	Đất ở tại đô thị	CU064781
8	1478	110	300,0	Đất ở tại đô thị	CU064782
9	1479	110	327,5	Đất ở tại đô thị	CU064783
10	1480	110	327,5	Đất ở tại đô thị	CU064784
11	1481	110	372,9	Đất ở tại đô thị	CU064785
12	1482	110	300,0	Đất ở tại đô thị	CU064786
13	1483	110	300,0	Đất ở tại đô thị	CU064787
14	1484	110	300,0	Đất ở tại đô thị	CU064788
15	1485	110	300,0	Đất ở tại đô thị	CU064789
16	1486	110	300,0	Đất ở tại đô thị	CU064790
17	1487	110	300,0	Đất ở tại đô thị	CU064791
18	1488	110	300,0	Đất ở tại đô thị	CU064792
19	1497	110	281,0	Đất ở tại đô thị	CU064801
20	1498	110	300,0	Đất ở tại đô thị	CU064802
21	1499	110	348,3	Đất ở tại đô thị	CU064803
22	1500	110	365,4	Đất ở tại đô thị	CU064804
23	1501	110	369,6	Đất ở tại đô thị	CU064805
24	1502	110	369,6	Đất ở tại đô thị	CU064806
25	1503	110	369,6	Đất ở tại đô thị	CU064807
26	1504	110	358,9	Đất ở tại đô thị	CU064808
27	1505	110	327,5	Đất ở tại đô thị	CU064809
28	1506	110	300,0	Đất ở tại đô thị	CU064810
29	1507	110	300,0	Đất ở tại đô thị	CU064811
30	1508	110	300,0	Đất ở tại đô thị	CU064812
31	1509	110	300,0	Đất ở tại đô thị	CU064813
32	1510	110	300,0	Đất ở tại đô thị	CU064814
33	1511	110	300,0	Đất ở tại đô thị	CU064815

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
34	1512	110	300,0	Đất ở tại đô thị	CU064816
35	1513	110	460,7	Đất ở tại đô thị	CU064817
36	1514	110	372,9	Đất ở tại đô thị	CU064818
37	1515	110	327,5	Đất ở tại đô thị	CU064819
38	1516	110	300,0	Đất ở tại đô thị	CU064820
39	1517	110	300,0	Đất ở tại đô thị	CU064821
40	1518	110	300,0	Đất ở tại đô thị	CU064822
41	1519	110	300,0	Đất ở tại đô thị	CU064823
42	1520	110	300,0	Đất ở tại đô thị	CU064824
43	1521	110	300,0	Đất ở tại đô thị	CU064825
44	1522	110	300,0	Đất ở tại đô thị	CU064826
45	1523	110	167,5	Đất ở tại đô thị	CU064827
46	1524	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064828
47	1525	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064829
48	1526	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064830
49	1527	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064831
50	1528	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064832
51	1529	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064833
52	1530	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064834
53	1531	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064835
54	1532	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064836
55	1533	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064837
56	1534	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064838
57	1535	110	162,0	Đất ở tại đô thị	CU064839
58	1536	110	162,0	Đất ở tại đô thị	CU064840
59	1537	110	162,0	Đất ở tại đô thị	CU064841
60	1538	110	162,0	Đất ở tại đô thị	CU064842
61	1539	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064843
62	1540	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064844
63	1541	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064845
64	1542	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064846
65	1543	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064847
66	1544	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064848
67	1545	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064849
68	1546	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064850
69	1547	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064851
70	1548	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064852

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
71	1549	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064853
72	1550	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064854
73	1551	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064855
74	1552	110	144,0	Đất ở tại đô thị	CU064856
75	1553	110	144,0	Đất ở tại đô thị	CU064857
76	1554	110	167,5	Đất ở tại đô thị	CU064858
77	1555	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064859
78	1556	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064860
79	1557	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064861
80	1558	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064862
81	1559	110	167,5	Đất ở tại đô thị	CU064863
82	1560	110	167,5	Đất ở tại đô thị	CU064864
83	1561	110	144,0	Đất ở tại đô thị	CU064865
84	1562	110	144,0	Đất ở tại đô thị	CU064866
85	1563	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064867
86	1564	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064868
87	1565	110	167,5	Đất ở tại đô thị	CU064869
88	1566	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064870
89	1567	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064871
90	1568	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064872
91	1569	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064873
92	1570	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064874
93	1571	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064875
94	1572	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064876
95	1573	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064877
96	1574	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064878
97	1575	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064879
98	1576	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064880
99	1577	110	162,0	Đất ở tại đô thị	CU064881
100	1578	110	162,0	Đất ở tại đô thị	CU064882
101	1579	110	162,0	Đất ở tại đô thị	CU064883
102	1580	110	162,0	Đất ở tại đô thị	CU064884
103	1581	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064885
104	1582	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064886
105	1583	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064887
106	1584	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064888
107	1585	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064889

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
108	1586	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064890
109	1587	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064891
110	1588	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064892
111	1589	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064893
112	1590	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064894
113	1591	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064895
114	1592	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064896
115	1593	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064897
116	1594	110	144,0	Đất ở tại đô thị	CU064898
117	1595	110	144,0	Đất ở tại đô thị	CU064899
118	1596	110	167,5	Đất ở tại đô thị	CU064900
119	1597	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064901
120	1598	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064902
121	1599	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064903
122	1600	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064904
123	1601	110	167,5	Đất ở tại đô thị	CU064905
124	1602	110	167,5	Đất ở tại đô thị	CU064906
125	1603	110	144,0	Đất ở tại đô thị	CU064907
126	1604	110	144,0	Đất ở tại đô thị	CU064908
127	1605	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064909
128	1606	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064910
129	1607	110	177,5	Đất ở tại đô thị	CU064911
130	1608	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064912
131	1609	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064913
132	1610	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064914
133	1611	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064915
134	1612	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064916
135	1613	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064917
136	1614	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064918
137	1615	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064919
138	1616	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064920
139	1617	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064921
140	1618	110	177,5	Đất ở tại đô thị	CU064922
141	1619	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064923
142	1620	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064924
143	1621	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064925
144	1622	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064926

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
145	1623	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064927
146	1624	110	177,5	Đất ở tại đô thị	CU064928
147	1625	110	177,5	Đất ở tại đô thị	CU064929
148	1626	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064930
149	1627	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064931
150	1628	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064932
151	1629	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064933
152	1630	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064934
153	1631	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064935
154	1632	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064936
155	1633	110	247,5	Đất ở tại đô thị	CU064937
156	1634	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064938
157	1635	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064939
158	1636	110	247,5	Đất ở tại đô thị	CU064940
159	1637	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064941
160	1638	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064942
161	1639	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064943
162	1640	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064944
163	1641	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064945
164	1642	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064946
165	1643	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064947
166	1644	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU064948
167	1645	110	147,5	Đất ở tại đô thị	CU064949
168	1646	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064950
169	1647	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064951
170	1648	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064952
171	1649	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064953
172	1650	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064954
173	1651	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064955
174	1652	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064956
175	1653	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064957
176	1654	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064958
177	1655	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064959
178	1656	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064960
179	1657	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064961
180	1658	110	180,0	Đất ở tại đô thị	CU064962
181	1659	110	180,0	Đất ở tại đô thị	CU064963

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
182	1660	110	180,0	Đất ở tại đô thị	CU064964
183	1661	110	180,0	Đất ở tại đô thị	CU064965
184	1662	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064966
185	1663	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064967
186	1664	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064968
187	1665	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064969
188	1666	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064970
189	1667	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064971
190	1668	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064972
191	1669	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064973
192	1670	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064974
193	1671	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064975
194	1672	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064976
195	1673	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064977
196	1674	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064978
197	1675	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CU064979
198	1676	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CU064980
199	1677	110	147,5	Đất ở tại đô thị	CU064981
200	1678	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064982
201	1679	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064983
202	1680	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064984
203	1681	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064985
204	1682	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064986
205	1683	110	147,5	Đất ở tại đô thị	CU064987
206	1684	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064988
207	1685	110	147,5	Đất ở tại đô thị	CU064989
208	1686	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CU064990
209	1687	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CU064991
210	1688	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU064992
211	1689	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064993
212	1690	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064994
213	1691	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064995
214	1692	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064996
215	1693	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064997
216	1694	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064998
217	1695	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU064999
218	1696	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065000
219	1697	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065001
220	1698	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065002
221	1699	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065003
222	1700	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065004
223	1701	110	144,0	Đất ở tại đô thị	CU065005
224	1702	110	144,0	Đất ở tại đô thị	CU065006
225	1703	110	167,5	Đất ở tại đô thị	CU065007
226	1704	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065008

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
227	1705	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065009
228	1706	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065010
229	1707	110	167,5	Đất ở tại đô thị	CU065011
230	1741	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CU065045
231	1742	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065046
232	1743	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065047
233	1744	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065048
234	1745	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065049
235	1746	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065050
236	1747	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065051
237	1748	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065052
238	1749	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065053
239	1750	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065054
240	1751	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065055
241	1752	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065056
242	1753	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065057
243	1754	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065058
244	1755	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065059
245	1756	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065060
246	1757	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065061
247	1758	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065062
248	1759	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065063
249	1760	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065064
250	1761	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065065
251	1762	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065066
252	1763	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065067
253	1764	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CU065068
254	1765	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CU065069
255	1766	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065070
256	1767	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065071
257	1768	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065072
258	1769	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CU065073
259	1770	110	150,0	Đất ở tại đô thị	CU065074
260	1771	110	150,0	Đất ở tại đô thị	CU065075
261	1772	110	167,5	Đất ở tại đô thị	CU065076
262	1773	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065077
263	1774	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065078
264	1775	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065079
265	1776	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065080
266	1777	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065081
267	1778	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065082
268	1779	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065083
269	1780	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065084
270	1781	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065085
271	1782	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065086

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
272	1783	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065087
273	1784	110	162,0	Đất ở tại đô thị	CU065088
274	1785	110	162,0	Đất ở tại đô thị	CU065089
275	1786	110	162,0	Đất ở tại đô thị	CU065090
276	1787	110	162,0	Đất ở tại đô thị	CU065091
277	1788	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065092
278	1789	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065093
279	1790	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065094
280	1791	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065095
281	1792	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065096
282	1793	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065097
283	1794	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065098
284	1795	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065099
285	1796	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065100
286	1797	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065101
287	1798	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065102
288	1799	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065103
289	1800	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065104
290	1801	110	144,0	Đất ở tại đô thị	CU065105
291	1802	110	144,0	Đất ở tại đô thị	CU065106
292	1803	110	167,5	Đất ở tại đô thị	CU065107
293	1804	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065108
294	1805	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065109
295	1806	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065110
296	1807	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065111
297	1808	110	167,5	Đất ở tại đô thị	CU065112
298	1809	110	167,5	Đất ở tại đô thị	CU065113
299	1810	110	144,0	Đất ở tại đô thị	CU065114
300	1811	110	144,0	Đất ở tại đô thị	CU065115
301	1812	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065116
302	1813	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065117
303	1814	110	167,5	Đất ở tại đô thị	CU065118
304	1815	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065119
305	1816	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065120
306	1817	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065121
307	1818	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065122
308	1819	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065123
309	1820	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065124
310	1821	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065125
311	1822	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065126
312	1823	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065127
313	1824	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065128
314	1825	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065129
315	1826	110	162,0	Đất ở tại đô thị	CU065130
316	1827	110	162,0	Đất ở tại đô thị	CU065131

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
317	1828	110	162,0	Đất ở tại đô thị	CU065132
318	1829	110	162,0	Đất ở tại đô thị	CU065133
319	1830	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065134
320	1831	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065135
321	1832	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065136
322	1833	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065137
323	1834	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065138
324	1835	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065139
325	1836	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065140
326	1837	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065141
327	1838	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065142
328	1839	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065143
329	1840	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065144
330	1841	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065145
331	1842	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065146
332	1843	110	144,0	Đất ở tại đô thị	CU065147
333	1844	110	144,0	Đất ở tại đô thị	CU065148
334	1845	110	167,5	Đất ở tại đô thị	CU065149
335	1846	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065150
336	1847	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065151
337	1848	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065152
338	1849	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065153
339	1850	110	167,5	Đất ở tại đô thị	CU065154
340	1851	110	167,5	Đất ở tại đô thị	CU065155
341	1852	110	144,0	Đất ở tại đô thị	CU065156
342	1853	110	144,0	Đất ở tại đô thị	CU065157
343	1854	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065158
344	1855	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065159
345	1856	110	147,5	Đất ở tại đô thị	CU065160
346	1857	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065161
347	1858	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065162
348	1859	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065163
349	1860	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065164
350	1861	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065165
351	1862	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065166
352	1863	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065167
353	1864	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065168
354	1865	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065169
355	1866	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065170
356	1867	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065171
357	1868	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065172
358	1869	110	180,0	Đất ở tại đô thị	CU065173
359	1870	110	180,0	Đất ở tại đô thị	CU065174
360	1871	110	180,0	Đất ở tại đô thị	CU065175
361	1872	110	180,0	Đất ở tại đô thị	CU065176

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
362	1873	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065177
363	1874	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065178
364	1875	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065179
365	1876	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065180
366	1877	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065181
367	1878	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065182
368	1879	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065183
369	1880	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065184
370	1881	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065185
371	1882	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065186
372	1883	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065187
373	1884	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065188
374	1885	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065189
375	1886	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CU065190
376	1887	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CU065191
377	1888	110	147,5	Đất ở tại đô thị	CU065192
378	1889	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065193
379	1890	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065194
380	1891	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065195
381	1892	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065196
382	1893	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065197
383	1894	110	147,5	Đất ở tại đô thị	CU065198
384	1895	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065199
385	1896	110	147,5	Đất ở tại đô thị	CU065200
386	1897	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CU065201
387	1898	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CU065202
388	1899	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065203
389	1900	110	127,7	Đất ở tại đô thị	CU065204
390	1901	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065205
391	1902	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065206
392	1903	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065207
393	1904	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065208
394	1905	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065209
395	1906	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065210
396	1907	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065211
397	1908	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065212
398	1909	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065213
399	1910	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065214
400	1911	110	127,7	Đất ở tại đô thị	CU065215
401	1912	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065216
402	1913	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CU065217
403	1914	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CU065218
404	1915	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CU065219
405	1916	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CU065220
406	1917	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065221

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
407	1918	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065222
408	1919	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065223
409	1920	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065224
410	1921	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065225
411	1922	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065226
412	1923	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065227
413	1924	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065228
414	1925	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065229
415	1926	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065230
416	1927	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065231
417	1928	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065232
418	1929	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065233
419	1930	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065234
420	1931	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065235
421	1932	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065236
422	1933	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065237
423	1934	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065238
424	1935	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065239
425	1936	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065240
426	1937	110	127,7	Đất ở tại đô thị	CU065241
427	1938	110	127,7	Đất ở tại đô thị	CU065242
428	1939	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065243
429	1940	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065244
430	1941	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065245
431	1942	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065246
432	1943	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065247
433	1944	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065248
434	1945	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065249
435	1946	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065250
436	1947	110	267,5	Đất ở tại đô thị	CU065251
437	1948	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065252
438	1949	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065253
439	1950	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065254
440	1951	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065255
441	1952	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065256
442	1953	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065257
443	1954	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065258
444	1955	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065259
445	1968	110	267,5	Đất ở tại đô thị	CU065260
446	1969	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065261
447	1970	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065262
448	1971	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065263
449	1972	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065264
450	1973	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065265
451	1974	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065266

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
452	1975	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065267
453	1976	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065268
454	1977	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065269
455	1978	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065270
456	1979	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065271
457	3654	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065336
458	3655	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065337
459	3656	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065338
460	3657	110	267,5	Đất ở tại đô thị	CU065339
461	3658	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065340
462	3659	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065341
463	3660	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065342
464	3661	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065343
465	3662	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065344
466	3663	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065345
467	3664	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065346
468	3665	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065347
469	3682	110	267,5	Đất ở tại đô thị	CU065348
470	3683	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065349
471	3684	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065350
472	3685	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065351
473	3686	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065352
474	3687	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065353
475	3688	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065354
476	3689	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065355
477	3690	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065356
478	3691	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065357
479	3692	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065358
480	3693	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065359
481	3694	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065360
482	3695	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065361
483	3696	110	247,5	Đất ở tại đô thị	CU065362
484	3697	110	247,5	Đất ở tại đô thị	CU065363
485	3698	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065364
486	3699	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065365
487	3700	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065366
488	3701	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065367
489	3702	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065368
490	3703	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065369
491	3704	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065370
492	3705	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065371
493	3706	110	147,5	Đất ở tại đô thị	CU065372
494	3707	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065373
495	3708	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065374
496	3709	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065375

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
497	3710	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065376
498	3711	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065377
499	3712	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065378
500	3713	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065379
501	3714	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065380
502	3715	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065381
503	3716	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065382
504	3717	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065383
505	3718	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065384
506	3719	110	180,0	Đất ở tại đô thị	CU065385
507	3720	110	180,0	Đất ở tại đô thị	CU065386
508	3721	110	180,0	Đất ở tại đô thị	CU065387
509	3722	110	180,0	Đất ở tại đô thị	CU065388
510	3723	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065389
511	3724	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065390
512	3725	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065391
513	3726	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065392
514	3727	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065393
515	3728	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065394
516	3729	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065395
517	3730	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065396
518	3731	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065397
519	3732	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065398
520	3733	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065399
521	3734	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065400
522	3735	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065401
523	3736	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CU065402
524	3737	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CU065403
525	3738	110	147,5	Đất ở tại đô thị	CU065404
526	3739	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065405
527	3740	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065406
528	3741	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065407
529	3742	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065408
530	3743	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065409
531	3744	110	147,5	Đất ở tại đô thị	CU065410
532	3745	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065411
533	3746	110	147,5	Đất ở tại đô thị	CU065412
534	3747	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CU065413
535	3748	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CU065414
536	3749	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065415
537	3750	110	167,5	Đất ở tại đô thị	CU065416
538	3751	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065417
539	3752	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065418
540	3753	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065419
541	3754	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065420

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
542	3755	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065421
543	3756	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065422
544	3757	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065423
545	3758	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065424
546	3759	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065425
547	3760	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065426
548	3761	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065427
549	3762	110	162,0	Đất ở tại đô thị	CU065428
550	3763	110	162,0	Đất ở tại đô thị	CU065429
551	3764	110	162,0	Đất ở tại đô thị	CU065430
552	3765	110	162,0	Đất ở tại đô thị	CU065431
553	3766	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065432
554	3767	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065433
555	3768	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065434
556	3769	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065435
557	3770	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065436
558	3771	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065437
559	3772	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065438
560	3773	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065439
561	3774	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065440
562	3775	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065441
563	3776	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065442
564	3777	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065443
565	3778	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065444
566	3779	110	144,0	Đất ở tại đô thị	CU065445
567	3780	110	144,0	Đất ở tại đô thị	CU065446
568	3781	110	167,5	Đất ở tại đô thị	CU065447
569	3782	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065448
570	3783	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065449
571	3784	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065450
572	3785	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065451
573	3786	110	167,5	Đất ở tại đô thị	CU065452
574	3787	110	167,5	Đất ở tại đô thị	CU065453
575	3788	110	144,0	Đất ở tại đô thị	CU065454
576	3789	110	144,0	Đất ở tại đô thị	CU065455
577	3790	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065456
578	3791	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065457
579	3834	110	147,5	Đất ở tại đô thị	CU065500
580	3835	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065501
581	3836	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065502
582	3837	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065503
583	3838	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065504
584	3839	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065505
585	3840	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065506
586	3841	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065507

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
587	3842	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065508
588	3843	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065509
589	3844	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065510
590	3845	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065511
591	3846	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065512
592	3847	110	180,0	Đất ở tại đô thị	CU065513
593	3848	110	180,0	Đất ở tại đô thị	CU065514
594	3849	110	180,0	Đất ở tại đô thị	CU065515
595	3850	110	180,0	Đất ở tại đô thị	CU065516
596	3851	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065517
597	3852	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065518
598	3853	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065519
599	3854	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065520
600	3855	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065521
601	3856	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065522
602	3857	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065523
603	3858	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065524
604	3859	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065525
605	3860	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065526
606	3861	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065527
607	3862	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065528
608	3863	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065529
609	3864	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CU065530
610	3865	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CU065531
611	3866	110	147,5	Đất ở tại đô thị	CU065532
612	3867	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065533
613	3868	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065534
614	3869	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065535
615	3870	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065536
616	3871	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065537
617	3872	110	147,5	Đất ở tại đô thị	CU065538
618	3873	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065539
619	3874	110	147,5	Đất ở tại đô thị	CU065540
620	3875	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CU065541
621	3876	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CU065542
622	3877	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065543
623	3878	110	167,5	Đất ở tại đô thị	CU065544
624	3879	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065545
625	3880	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065546
626	3881	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065547
627	3882	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065548
628	3883	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065549
629	3884	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065550
630	3885	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065551
631	3886	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065552

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
632	3887	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065553
633	3888	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065554
634	3889	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065555
635	3890	110	162,0	Đất ở tại đô thị	CU065556
636	3891	110	162,0	Đất ở tại đô thị	CU065557
637	3892	110	162,0	Đất ở tại đô thị	CU065558
638	3893	110	162,0	Đất ở tại đô thị	CU065559
639	3894	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065560
640	3895	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CU065561
641	3896	110	167,5	Đất ở tại đô thị	CU065562
642	3897	110	144,0	Đất ở tại đô thị	CU065563
643	3898	110	144,0	Đất ở tại đô thị	CU065564
644	3899	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065565
645	3900	110	108,0	Đất ở tại đô thị	CU065566
646	947	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065952
647	2611	110	232,8	Đất ở tại đô thị	CU065953
648	2612	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065954
649	2613	110	232,7	Đất ở tại đô thị	CU065955
650	2614	110	232,7	Đất ở tại đô thị	CT409795
651	2615	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CT409796
652	2616	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CT409797
653	2617	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CT409798
654	2618	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CT409799
655	2619	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CT409800
656	2620	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CT409217
657	2621	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CT409218
658	2622	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CT409219
659	2623	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CT409220
660	2624	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CT409221
661	2625	110	232,8	Đất ở tại đô thị	CT409222
662	2626	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CT409223
663	2627	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CT409224
664	2628	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CT409225
665	2629	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CT409226
666	2630	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CT409227
667	2631	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CT409228
668	2632	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CT409229
669	2633	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CU065975
670	2634	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065976
671	2635	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065977
672	2636	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065978
673	2637	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065979
674	2638	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065980
675	2639	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065981
676	2640	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065982

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
677	2641	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065983
678	2642	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065984
679	2643	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065985
680	2644	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065986
681	2645	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065987
682	2646	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065988
683	2647	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065989
684	2648	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065990
685	2649	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CU065991
686	2650	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CU065992
687	2651	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CU065993
688	2652	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CU065994
689	2653	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065995
690	2654	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065996
691	2655	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065997
692	2656	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065998
693	2657	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CU065999
694	2658	110	135,2	Đất ở tại đô thị	CU066000
695	2659	110	135,2	Đất ở tại đô thị	CT956015
696	2660	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CT956001
697	2661	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956002
698	2662	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956003
699	2663	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956004
700	2664	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956005
701	2665	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956006
702	2666	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956007
703	2667	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956008
704	2668	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CT956009
705	2669	110	135,2	Đất ở tại đô thị	CT956010
706	2670	110	135,2	Đất ở tại đô thị	CT956011
707	3010	110	300,0	Đất ở tại đô thị	CT956012
708	3011	110	300,0	Đất ở tại đô thị	CT956013
709	3012	110	300,0	Đất ở tại đô thị	CT956014
710	3013	110	300,0	Đất ở tại đô thị	CT956016
711	3014	110	300,0	Đất ở tại đô thị	CT956017
712	3015	110	300,0	Đất ở tại đô thị	CT956018
713	3016	110	267,5	Đất ở tại đô thị	CT956019
714	3017	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CT956020
715	3018	110	267,5	Đất ở tại đô thị	CT956021
716	3019	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956022
717	3020	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956023
718	3021	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956024
719	3022	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956025
720	3023	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956026
721	3024	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956027

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
722	3025	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956028
723	3026	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956029
724	3027	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956030
725	3028	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956031
726	3029	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CT956032
727	3030	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956033
728	3031	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956034
729	3032	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956035
730	3033	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956036
731	3034	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956037
732	3035	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956038
733	3036	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CT956039
734	3037	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956040
735	3038	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956041
736	3039	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956042
737	3040	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956043
738	3041	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956044
739	3042	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956045
740	3043	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956046
741	3044	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956047
742	3045	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956048
743	3046	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956049
744	3047	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956050
745	3048	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956051
746	3049	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956052
747	3050	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956053
748	3051	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956054
749	3052	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956055
750	3053	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956056
751	3054	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CT956057
752	3055	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956058
753	3056	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956059
754	3057	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956060
755	3058	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956061
756	3059	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956062
757	3060	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956063
758	3061	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CT956064
759	3062	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956065
760	3063	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956066
761	3064	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956067
762	3065	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956068
763	3066	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956069
764	3067	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956070
765	3068	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956071
766	3069	110	327,5	Đất ở tại đô thị	CT956072

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
767	3070	110	257,5	Đất ở tại đô thị	CT956073
768	3071	110	270,0	Đất ở tại đô thị	CT956074
769	3072	110	350,0	Đất ở tại đô thị	CT956075
770	3073	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CT956076
771	3074	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956077
772	3075	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956078
773	3076	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956079
774	3077	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956080
775	3078	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956081
776	3079	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956082
777	3080	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956083
778	3081	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956084
779	3082	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956085
780	3083	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956086
781	3084	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CT956087
782	3085	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956088
783	3086	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956089
784	3248	110	107,5	Đất ở tại đô thị	CT956090
785	3249	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956091
786	3250	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956092
787	3251	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956093
788	3252	110	99,8	Đất ở tại đô thị	CT956094
789	3253	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CT956095
790	3254	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956096
791	3255	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956097
792	3256	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956098
793	3257	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956099
794	3258	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956100
795	3259	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956101
796	3260	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956102
797	3261	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956103
798	3262	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956104
799	3263	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956105
800	3264	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956106
801	3265	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956107
802	3266	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956108
803	3267	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956109
804	3268	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956110
805	3269	110	98,8	Đất ở tại đô thị	CT956111
806	3270	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956112
807	3271	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956113
808	3272	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956114
809	3273	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956115
810	3274	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CT956116
811	3275	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956117

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
812	3276	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956118
813	3277	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CT956119
814	3278	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956120
815	3279	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956121
816	3280	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956122
817	3281	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956123
818	3282	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956124
819	3283	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956125
820	3284	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956126
821	3285	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956127
822	3286	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956128
823	3287	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956129
824	3288	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956130
825	3289	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956131
826	3290	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956132
827	3291	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956133
828	3292	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956134
829	3293	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956135
830	3294	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956136
831	3295	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956137
832	3296	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956138
833	3297	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956139
834	3298	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956140
835	3299	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CT956141
836	3301	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956142
837	3302	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956143
838	3303	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956144
839	3304	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956145
840	3305	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956146
841	3306	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956147
842	3307	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956148
843	3308	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956149
844	3309	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956150
845	3310	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CT956151
846	3311	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956152
847	3312	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956153
848	3313	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956154
849	3314	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956155
850	3315	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956156
851	3316	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956157
852	3317	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956158
853	3318	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956159
854	3319	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956160
855	3320	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956161
856	3321	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956162

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
857	3322	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CT956163
858	3323	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CT956164
859	3324	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CT956165
860	3325	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CT956166
861	3326	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956167
862	3327	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956168
863	3328	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956169
864	3329	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956170
865	3330	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956171
866	3331	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956172
867	3332	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956173
868	3333	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956174
869	3334	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT409231
870	3335	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT409232
871	3336	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT409233
872	3337	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT409234
873	3338	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT409235
874	3339	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT409236
875	3340	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CT409237
876	3341	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CT409238
877	3342	110	120,0	Đất ở tại đô thị	CT409239
878	3343	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CT409240
879	3344	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT409241
880	3345	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT409242
881	3346	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT409243
882	3347	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT409244
883	3348	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT409245
884	3349	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT409246
885	3350	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT409247
886	3351	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT409248
887	3352	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT409249
888	3353	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT409250
889	3354	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT409251
890	3355	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT409252
891	3356	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT409253
892	3357	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT409254
893	3358	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT409255
894	3359	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CT409256
895	3360	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CT409257
896	3361	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CT409258
897	3362	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CT409259
898	3363	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT409260
899	3364	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT409261
900	3365	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT409262
901	3366	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956207

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
902	3367	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956208
903	3368	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956209
904	3369	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956210
905	3370	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956211
906	3371	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956212
907	3372	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956213
908	3373	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956214
909	3374	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956215
910	3375	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956216
911	3376	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956217
912	3377	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956218
913	3378	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956219
914	3379	110	130,0	Đất ở tại đô thị	CT956220
915	3380	110	130,0	Đất ở tại đô thị	CT956221
916	3387	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956228
917	3389	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956230
918	3390	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CT956231
919	3391	110	130,0	Đất ở tại đô thị	CT956232
920	3392	110	130,0	Đất ở tại đô thị	CT956233
921	3393	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CT956234
922	3394	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956235
923	3395	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956236
924	3396	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956237
925	3397	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956238
926	3398	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956239
927	3399	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956240
928	3400	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956241
929	3401	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956242
930	3402	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956243
931	3403	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956244
932	3404	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956245
933	3405	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956246
934	3406	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956247
935	3407	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956248
936	3408	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956249
937	3409	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956250
938	3410	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956251
939	3411	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956252
940	3412	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956253
941	3413	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956254
942	3414	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956255
943	3415	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956256
944	3416	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CT956257
945	3417	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CT956258
946	3418	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956259

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
947	3419	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956260
948	3420	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956261
949	3421	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CT956262
950	3422	110	130,0	Đất ở tại đô thị	CT956263
951	3423	110	130,0	Đất ở tại đô thị	CT956264
952	3495	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956265
953	3496	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956266
954	3497	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956267
955	3498	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956268
956	3499	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956269
957	3500	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956270
958	3501	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956271
959	3502	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956272
960	3503	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956273
961	3504	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956274
962	3505	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956275
963	3506	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956276
964	3507	110	135,3	Đất ở tại đô thị	CT956277
965	3508	110	135,3	Đất ở tại đô thị	CT956278
966	3509	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CT956279
967	3510	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956280
968	3511	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956281
969	3512	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956282
970	3513	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956283
971	3514	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956284
972	3515	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CT956285
973	3516	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956286
974	3517	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956287
975	3518	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956288
976	3519	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956289
977	3520	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956290
978	3521	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956291
979	3522	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956292
980	3523	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956293
981	3524	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956294
982	3525	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956295
983	3526	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956296
984	3527	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956297
985	3528	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CT956298
986	3529	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CT956299
987	3530	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CT956300
988	3531	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CT956301
989	3532	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956302
990	3533	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956303
991	3534	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956304

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
992	3535	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956305
993	3536	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956306
994	3537	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956307
995	3538	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956308
996	3539	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956309
997	3540	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956310
998	3541	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956311
999	3542	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956312
1000	3543	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956313
1001	3544	110	135,3	Đất ở tại đô thị	CT956314
1002	3545	110	135,3	Đất ở tại đô thị	CT956315
1003	3546	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CT956316
1004	3547	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956317
1005	3548	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956318
1006	3549	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956319
1007	3550	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956320
1008	3551	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956321
1009	3552	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CT956322
1010	655	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CU065576
1011	656	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065577
1012	657	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065578
1013	658	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065579
1014	659	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065580
1015	660	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065581
1016	661	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065582
1017	662	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065583
1018	663	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065584
1019	664	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065585
1020	665	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065586
1021	666	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065587
1022	667	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065588
1023	668	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065589
1024	669	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065590
1025	670	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065591
1026	671	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065592
1027	672	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065593
1028	673	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065594
1029	674	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065595
1030	675	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065596
1031	676	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065597
1032	677	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065598
1033	678	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065599
1034	679	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065600
1035	680	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065601
1036	681	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT409298

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
1037	682	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065603
1038	683	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065604
1039	684	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065605
1040	685	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065606
1041	686	113	143,4	Đất ở tại đô thị	CU065607
1042	687	113	143,4	Đất ở tại đô thị	CU065608
1043	688	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065609
1044	689	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065610
1045	690	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065611
1046	691	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CU065612
1047	692	113	179,9	Đất ở tại đô thị	CU065613
1048	693	113	179,9	Đất ở tại đô thị	CU065614
1049	694	113	137,6	Đất ở tại đô thị	CU065615
1050	695	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065616
1051	696	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065617
1052	697	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065618
1053	698	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065619
1054	699	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065620
1055	700	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065621
1056	701	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065622
1057	702	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065623
1058	703	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065624
1059	704	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065625
1060	705	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065626
1061	706	113	148,0	Đất ở tại đô thị	CU065627
1062	707	113	148,0	Đất ở tại đô thị	CU065628
1063	708	113	148,2	Đất ở tại đô thị	CU065629
1064	709	113	148,2	Đất ở tại đô thị	CU065630
1065	710	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT409297
1066	711	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065632
1067	712	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065633
1068	713	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065634
1069	714	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065635
1070	715	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065636
1071	716	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065637
1072	717	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065638
1073	718	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065639
1074	719	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065640
1075	720	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065641
1076	721	113	140,0	Đất ở tại đô thị	CU065642
1077	722	113	140,0	Đất ở tại đô thị	CU065643
1078	723	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CU065644
1079	724	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065645
1080	725	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065646
1081	726	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065647

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
1082	727	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065648
1083	728	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065649
1084	729	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065650
1085	730	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CU065651
1086	731	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065652
1087	732	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065653
1088	733	113	137,6	Đất ở tại đô thị	CU065654
1089	734	113	140,0	Đất ở tại đô thị	CU065655
1090	735	113	140,0	Đất ở tại đô thị	CU065656
1091	736	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CU065657
1092	737	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065658
1093	738	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065659
1094	739	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065660
1095	740	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065661
1096	741	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065662
1097	742	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065663
1098	743	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065664
1099	744	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065665
1100	745	113	148,0	Đất ở tại đô thị	CU065666
1101	746	113	148,0	Đất ở tại đô thị	CU065667
1102	747	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065668
1103	748	113	148,0	Đất ở tại đô thị	CU065669
1104	749	113	148,0	Đất ở tại đô thị	CU065670
1105	750	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065671
1106	751	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065672
1107	752	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065673
1108	753	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065674
1109	754	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065675
1110	755	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065676
1111	756	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065677
1112	757	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065678
1113	758	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065679
1114	759	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065680
1115	760	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065681
1116	761	113	140,0	Đất ở tại đô thị	CU065682
1117	762	113	140,0	Đất ở tại đô thị	CU065683
1118	763	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CU065684
1119	764	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065685
1120	765	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065686
1121	766	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065687
1122	767	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065688
1123	768	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065689
1124	769	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065690
1125	770	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CU065691
1126	771	113	236,1	Đất ở tại đô thị	CU065692

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
1127	772	113	140,0	Đất ở tại đô thị	CU065693
1128	773	113	140,0	Đất ở tại đô thị	CU065694
1129	774	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065695
1130	775	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065696
1131	792	113	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065697
1132	793	113	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065698
1133	794	113	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065699
1134	795	113	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065700
1135	796	113	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065701
1136	797	113	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065702
1137	798	113	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065703
1138	799	113	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065704
1139	800	113	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065705
1140	801	113	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065706
1141	802	113	267,5	Đất ở tại đô thị	CU065707
1142	803	113	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065708
1143	804	113	267,5	Đất ở tại đô thị	CU065709
1144	805	113	340,0	Đất ở tại đô thị	CU065710
1145	806	113	340,0	Đất ở tại đô thị	CU065711
1146	807	113	387,5	Đất ở tại đô thị	CU065712
1147	808	113	330,0	Đất ở tại đô thị	CU065713
1148	809	113	330,0	Đất ở tại đô thị	CU065714
1149	810	113	400,0	Đất ở tại đô thị	CU065715
1150	811	113	350,0	Đất ở tại đô thị	CU065716
1151	812	113	350,0	Đất ở tại đô thị	CU065717
1152	813	113	350,0	Đất ở tại đô thị	CU065718
1153	814	113	387,5	Đất ở tại đô thị	CU065719
1154	815	113	317,5	Đất ở tại đô thị	CU065720
1155	816	113	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065721
1156	817	113	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065722
1157	818	113	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065723
1158	819	113	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065726
1159	820	113	317,5	Đất ở tại đô thị	CU065724
1160	821	113	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065725
1161	822	113	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065727
1162	823	113	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065728
1163	824	113	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065729
1164	825	113	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065730
1165	826	113	317,5	Đất ở tại đô thị	CU065731
1166	827	113	317,5	Đất ở tại đô thị	CU065732
1167	828	113	240,0	Đất ở tại đô thị	CU065733
1168	829	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CU065734
1169	830	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065735
1170	831	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065736
1171	832	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065737

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
1172	833	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065738
1173	834	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065739
1174	835	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065740
1175	836	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065741
1176	837	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065742
1177	838	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065743
1178	839	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065744
1179	840	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065745
1180	841	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065746
1181	842	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065747
1182	843	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065748
1183	844	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065749
1184	845	113	180,0	Đất ở tại đô thị	CU065750
1185	846	113	180,0	Đất ở tại đô thị	CU065751
1186	847	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CU065752
1187	848	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065753
1188	849	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065754
1189	850	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065755
1190	851	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065756
1191	852	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065757
1192	853	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065758
1193	854	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CU065759
1194	855	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065760
1195	856	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065761
1196	857	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065762
1197	858	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CU065763
1198	859	113	180,0	Đất ở tại đô thị	CU065764
1199	860	113	180,0	Đất ở tại đô thị	CU065765
1200	861	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CU065766
1201	862	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065767
1202	863	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065768
1203	864	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065769
1204	865	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065770
1205	866	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065771
1206	867	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065772
1207	868	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065773
1208	869	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065774
1209	870	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065775
1210	871	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065776
1211	872	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065777
1212	873	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065778
1213	874	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065779
1214	875	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065780
1215	876	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065781
1216	877	113	180,0	Đất ở tại đô thị	CU065782

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
1217	878	113	180,0	Đất ở tại đô thị	CU065783
1218	879	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CU065784
1219	880	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065785
1220	881	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065786
1221	882	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065787
1222	883	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065788
1223	884	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065789
1224	885	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065790
1225	886	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CU065791
1226	887	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065792
1227	888	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065793
1228	889	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065794
1229	890	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CU065795
1230	891	113	180,0	Đất ở tại đô thị	CU065796
1231	892	113	180,0	Đất ở tại đô thị	CU065797
1232	893	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CU065798
1233	894	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065799
1234	895	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065800
1235	896	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065801
1236	897	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065802
1237	898	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065803
1238	899	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065804
1239	900	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065805
1240	901	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065806
1241	902	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065807
1242	903	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065808
1243	904	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065809
1244	905	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065810
1245	906	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065811
1246	907	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065812
1247	908	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065813
1248	909	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065814
1249	910	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065815
1250	911	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065816
1251	912	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065817
1252	913	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065818
1253	914	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065819
1254	915	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065820
1255	916	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065821
1256	917	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065822
1257	918	113	187,5	Đất ở tại đô thị	CU065823
1258	919	113	187,5	Đất ở tại đô thị	CU065824
1259	920	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065825
1260	921	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065826
1261	922	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065827

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
1262	923	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CU065828
1263	924	113	160,0	Đất ở tại đô thị	CU065829
1264	925	113	160,0	Đất ở tại đô thị	CU065830
1265	926	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CU065831
1266	927	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065832
1267	928	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065833
1268	929	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065834
1269	930	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065835
1270	931	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065836
1271	932	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065837
1272	933	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065838
1273	934	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065839
1274	935	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065840
1275	936	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065841
1276	937	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CU065842
1277	938	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065843
1278	939	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065844
1279	940	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065845
1280	941	113	130,0	Đất ở tại đô thị	CU065846
1281	942	113	130,0	Đất ở tại đô thị	CU065847
1282	943	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CU065848
1283	944	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065849
1284	945	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065850
1285	946	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065851
1286	947	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065852
1287	948	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065853
1288	949	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065854
1289	950	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CU065855
1290	951	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065856
1291	952	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065857
1292	953	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065858
1293	954	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065859
1294	955	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065860
1295	956	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065861
1296	957	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CU065862
1297	958	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065863
1298	959	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT409230
1299	960	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065865
1300	961	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065866
1301	962	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065867
1302	963	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065868
1303	964	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065869
1304	965	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065870
1305	966	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065871
1306	967	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065872

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
1307	968	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065873
1308	969	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065874
1309	970	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065875
1310	971	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065876
1311	972	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065877
1312	973	113	140,0	Đất ở tại đô thị	CU065878
1313	974	113	140,0	Đất ở tại đô thị	CU065879
1314	975	113	140,0	Đất ở tại đô thị	CU065880
1315	976	113	140,0	Đất ở tại đô thị	CU065881
1316	977	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065882
1317	978	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065883
1318	979	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065884
1319	980	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065885
1320	981	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065886
1321	982	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065887
1322	983	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065888
1323	984	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065889
1324	985	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065890
1325	986	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065891
1326	987	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065892
1327	988	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065893
1328	989	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065894
1329	990	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065895
1330	991	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065896
1331	992	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065897
1332	993	113	130,0	Đất ở tại đô thị	CT409296
1333	994	113	130,0	Đất ở tại đô thị	CU065899
1334	995	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CU065900
1335	996	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065901
1336	997	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065902
1337	998	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065903
1338	999	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065904
1339	1000	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065905
1340	1001	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065906
1341	1002	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CU065907
1342	1003	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065908
1343	1004	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CU065909
1344	1005	113	130,0	Đất ở tại đô thị	CU065910
1345	1006	113	130,0	Đất ở tại đô thị	CU065911
1346	1506	113	167,7	Đất ở tại đô thị	CU065912
1347	1507	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065913
1348	1508	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065914
1349	1509	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065915
1350	1510	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065916
1351	1511	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065917

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
1352	1512	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065918
1353	1513	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065919
1354	1514	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065920
1355	1515	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065921
1356	1516	113	180,0	Đất ở tại đô thị	CU065922
1357	1517	113	167,7	Đất ở tại đô thị	CU065923
1358	1518	113	180,0	Đất ở tại đô thị	CU065924
1359	1519	113	180,0	Đất ở tại đô thị	CU065925
1360	1520	113	180,0	Đất ở tại đô thị	CU065926
1361	1521	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065927
1362	1522	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065928
1363	1523	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065929
1364	1524	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065930
1365	1525	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065931
1366	1526	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065932
1367	1527	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065933
1368	1528	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065934
1369	1529	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065935
1370	1530	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065936
1371	1531	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065937
1372	1532	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065938
1373	1533	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065939
1374	1534	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065940
1375	1535	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065941
1376	1536	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065942
1377	1537	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065943
1378	1538	113	167,7	Đất ở tại đô thị	CU065944
1379	1539	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065945
1380	1540	113	167,7	Đất ở tại đô thị	CU065946
1381	1541	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065947
1382	1542	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065948
1383	1543	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065949
1384	1544	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065950
1385	1545	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CU065951
1386	2323	110	157,5	Đất ở tại đô thị	CT956323
1387	2324	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956324
1388	2325	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956325
1389	2326	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956326
1390	2327	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956327
1391	2328	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956328
1392	2329	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956329
1393	2330	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CT956330
1394	2331	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CT956331
1395	2332	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956332
1396	2333	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956333

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
1397	2334	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956334
1398	2335	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956335
1399	2336	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956336
1400	2337	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956337
1401	2338	110	157,5	Đất ở tại đô thị	CT956338
1402	2339	110	157,5	Đất ở tại đô thị	CT956339
1403	2340	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956340
1404	2341	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956341
1405	2342	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956342
1406	2343	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956343
1407	2344	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956344
1408	2345	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956345
1409	2346	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CT956346
1410	2347	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CT956347
1411	2348	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956348
1412	2349	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956349
1413	2350	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956350
1414	2351	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956351
1415	2352	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956352
1416	2353	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956353
1417	2354	110	157,5	Đất ở tại đô thị	CT956354
1418	2355	110	160,9	Đất ở tại đô thị	CT956355
1419	2356	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956356
1420	2357	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956357
1421	2358	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956358
1422	2359	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956359
1423	2360	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956360
1424	2361	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956361
1425	2362	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956362
1426	2363	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956363
1427	2364	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956364
1428	2365	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CT956365
1429	2366	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CT956366
1430	2367	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956367
1431	2368	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956368
1432	2369	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956369
1433	2370	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956370
1434	2371	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956371
1435	2372	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956372
1436	2373	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956373
1437	2374	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956374
1438	2375	110	160,9	Đất ở tại đô thị	CT956375
1439	2376	110	160,9	Đất ở tại đô thị	CT956376
1440	2377	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956377
1441	2378	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956378

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
1442	2379	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956379
1443	2380	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956380
1444	2381	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956381
1445	2382	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956382
1446	2383	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956383
1447	2384	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956384
1448	2385	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CT956385
1449	2386	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CT956386
1450	2387	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956387
1451	2388	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956388
1452	2389	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956389
1453	2390	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956390
1454	2391	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956391
1455	2392	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956392
1456	2393	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956393
1457	2394	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956394
1458	2395	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956395
1459	2396	110	160,9	Đất ở tại đô thị	CT956396
1460	2397	110	160,9	Đất ở tại đô thị	CT956397
1461	2398	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956398
1462	2399	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956399
1463	2400	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956400
1464	2401	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956401
1465	2402	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956402
1466	2403	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956403
1467	2404	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956404
1468	2405	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956405
1469	2406	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956406
1470	2407	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CT956407
1471	2408	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CT956408
1472	2409	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956409
1473	2410	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956410
1474	2411	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956411
1475	2412	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956412
1476	2413	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956413
1477	2414	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956414
1478	2415	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956415
1479	2416	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956416
1480	2417	110	160,9	Đất ở tại đô thị	CT956417
1481	2418	110	160,9	Đất ở tại đô thị	CT956418
1482	2419	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956419
1483	2420	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956420
1484	2421	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956421
1485	2422	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956422
1486	2423	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956423

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
1487	2424	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956424
1488	2425	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956425
1489	2426	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956426
1490	2427	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CT956427
1491	2428	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CT956428
1492	2429	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956429
1493	2430	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956430
1494	2431	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956431
1495	2432	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956432
1496	2433	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956433
1497	2434	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956434
1498	2435	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956435
1499	2436	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956436
1500	2437	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956437
1501	2438	110	160,9	Đất ở tại đô thị	CT956438
1502	2439	110	141,6	Đất ở tại đô thị	CT956439
1503	2440	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956440
1504	2441	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956441
1505	2442	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956442
1506	2443	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956443
1507	2444	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956444
1508	2445	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CT956445
1509	2446	110	141,6	Đất ở tại đô thị	CT956446
1510	2447	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956447
1511	2448	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956448
1512	2449	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956449
1513	2450	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956450
1514	2451	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956451
1515	2452	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CT956452
1516	2453	110	157,5	Đất ở tại đô thị	CT956453
1517	2454	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956454
1518	2455	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956455
1519	2456	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956456
1520	2457	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956457
1521	2458	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956458
1522	2459	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956459
1523	2460	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CT956460
1524	2461	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CT956461
1525	2462	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956462
1526	2463	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956463
1527	2464	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956464
1528	2465	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956465
1529	2466	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956466
1530	2467	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956467
1531	2468	110	157,5	Đất ở tại đô thị	CT956468

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
1532	2469	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CT956469
1533	2470	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956470
1534	2471	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956471
1535	2472	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956472
1536	2473	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956473
1537	2474	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956474
1538	2475	110	141,6	Đất ở tại đô thị	CT956475
1539	2476	110	141,6	Đất ở tại đô thị	CT956476
1540	2477	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956477
1541	2478	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956478
1542	2479	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956479
1543	2480	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956480
1544	2481	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956481
1545	2482	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CT956482
1546	2531	110	137,4	Đất ở tại đô thị	CT956531
1547	2532	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956532
1548	2533	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956533
1549	2534	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956534
1550	2535	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956535
1551	2536	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956536
1552	2537	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CT956537
1553	2538	110	148,4	Đất ở tại đô thị	CT956538
1554	2539	110	148,4	Đất ở tại đô thị	CT956539
1555	2540	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956540
1556	2541	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956541
1557	2542	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956542
1558	2543	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956543
1559	2544	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956544
1560	2545	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956545
1561	2546	110	160,9	Đất ở tại đô thị	CT956546
1562	2547	110	160,9	Đất ở tại đô thị	CT956547
1563	2548	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956548
1564	2549	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956549
1565	2550	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956550
1566	2551	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956551
1567	2552	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956552
1568	2553	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956553
1569	2554	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956554
1570	2555	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956555
1571	2556	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956556
1572	2557	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956557
1573	2558	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CT956558
1574	2559	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CT956559
1575	2560	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956560
1576	2561	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956561

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
1577	2562	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956562
1578	2563	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956563
1579	2564	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956564
1580	2565	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956565
1581	2566	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956566
1582	2567	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956567
1583	2568	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956568
1584	2569	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956569
1585	2570	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956570
1586	2571	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956571
1587	2572	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956572
1588	2573	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956573
1589	2574	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CT956574
1590	2575	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CT956575
1591	2576	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956576
1592	2577	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956577
1593	2578	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956578
1594	2579	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956579
1595	2580	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956580
1596	2581	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956581
1597	2582	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956582
1598	2583	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956583
1599	2584	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956584
1600	2585	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956585
1601	2586	110	160,9	Đất ở tại đô thị	CT409263
1602	2587	110	160,9	Đất ở tại đô thị	CT409264
1603	2588	110	147,5	Đất ở tại đô thị	CT409265
1604	2589	110	147,5	Đất ở tại đô thị	CT409266
1605	2590	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT409267
1606	2591	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT409268
1607	2592	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956592
1608	2593	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956593
1609	2594	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956594
1610	2595	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956595
1611	2596	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956596
1612	2597	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956597
1613	2598	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956598
1614	2599	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956599
1615	2600	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956600
1616	2601	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956601
1617	2602	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CT956602
1618	2603	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CT956603
1619	2762	110	127,5	Đất ở tại đô thị	CT956685
1620	2763	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956686
1621	2764	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956687

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
1622	2765	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956688
1623	2766	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956689
1624	2767	110	127,5	Đất ở tại đô thị	CT956690
1625	2768	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956691
1626	2769	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956692
1627	2770	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956693
1628	2771	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956694
1629	2772	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956695
1630	2773	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CT956696
1631	2774	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CT956697
1632	2775	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956698
1633	2776	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CT956699
1634	2777	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CT956700
1635	2778	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956701
1636	2779	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956702
1637	2780	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956703
1638	2781	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956704
1639	2782	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956705
1640	2783	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956706
1641	2784	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956707
1642	2785	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956708
1643	2786	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956709
1644	2787	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956710
1645	2788	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956711
1646	2789	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956712
1647	2790	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956713
1648	2791	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956714
1649	2792	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956715
1650	2793	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956716
1651	2794	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956717
1652	2795	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956718
1653	2796	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956719
1654	2797	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956720
1655	2798	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956721
1656	2799	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956722
1657	2800	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956723
1658	2801	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956724
1659	2802	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956725
1660	2803	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956726
1661	2804	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956727
1662	2805	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956728
1663	2806	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CT956729
1664	2807	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CT956730
1665	2808	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CT956731
1666	2809	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956732

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
1667	2810	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956733
1668	2811	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956734
1669	2812	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956735
1670	2813	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956736
1671	2814	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956737
1672	2815	110	137,5	Đất ở tại đô thị	CT956738
1673	2816	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956739
1674	2817	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956740
1675	2818	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956741
1676	2819	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956742
1677	2820	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956743
1678	2821	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956744
1679	2822	110	97,3	Đất ở tại đô thị	CT956745
1680	2823	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956746
1681	2824	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956747
1682	2825	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956748
1683	2826	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956749
1684	2827	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956750
1685	2828	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956751
1686	2829	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956752
1687	2830	110	127,5	Đất ở tại đô thị	CT956753
1688	2831	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956754
1689	2832	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956755
1690	2833	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956756
1691	2834	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956757
1692	2835	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956758
1693	2836	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956759
1694	2837	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CT956760
1695	2838	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CT956761
1696	2839	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CT956762
1697	2840	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CT956763
1698	2841	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956764
1699	2842	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956765
1700	2843	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956766
1701	2844	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956767
1702	2845	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956768
1703	2846	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956769
1704	2847	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956770
1705	2848	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956771
1706	2849	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956772
1707	2850	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956773
1708	2851	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956774
1709	2852	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956775
1710	2853	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956776
1711	2854	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956777

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
1712	2855	110	127,5	Đất ở tại đô thị	CT956778
1713	2856	110	127,5	Đất ở tại đô thị	CT956779
1714	2857	110	122,5	Đất ở tại đô thị	CT956780
1715	2858	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956781
1716	2859	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956782
1717	2860	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956783
1718	2861	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956784
1719	2862	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956785
1720	2863	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956786
1721	2864	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956787
1722	2865	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956788
1723	2866	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956789
1724	2867	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956790
1725	2868	110	90,0	Đất ở tại đô thị	CT956791
1726	2869	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956792
1727	2870	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956793
1728	2871	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956794
1729	2872	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956795
1730	2873	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956796
1731	2874	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956797
1732	2875	110	90,0	Đất ở tại đô thị	CT956798
1733	2876	110	90,0	Đất ở tại đô thị	CT956799
1734	2877	110	90,0	Đất ở tại đô thị	CT956800
1735	2878	110	90,0	Đất ở tại đô thị	CT956801
1736	2879	110	122,5	Đất ở tại đô thị	CT956802
1737	2880	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CT956803
1738	2881	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CT956804
1739	2882	110	127,5	Đất ở tại đô thị	CT956805
1740	2883	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956806
1741	2884	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956807
1742	2885	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956808
1743	2886	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CT956809
1744	2887	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CT956810
1745	2888	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CT956811
1746	2889	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CT956812
1747	2890	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956813
1748	2891	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956814
1749	2892	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956815
1750	2893	110	127,5	Đất ở tại đô thị	CT956816
1751	2894	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956817
1752	2895	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956818
1753	2896	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956819
1754	2897	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956820
1755	2898	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956821
1756	2899	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956822

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
1757	2900	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956823
1758	2901	110	127,5	Đất ở tại đô thị	CT956824
1759	2902	110	127,5	Đất ở tại đô thị	CT956825
1760	2903	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956826
1761	2904	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956827
1762	2905	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956828
1763	2906	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956829
1764	2907	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956830
1765	2908	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956831
1766	2909	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956832
1767	2910	110	127,5	Đất ở tại đô thị	CT956833
1768	2911	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956834
1769	2912	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956835
1770	2913	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956836
1771	2914	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CT956837
1772	2915	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CT956838
1773	2916	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CT956839
1774	2917	110	160,0	Đất ở tại đô thị	CT956840
1775	2918	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956841
1776	2919	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956842
1777	2920	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956843
1778	2921	110	127,5	Đất ở tại đô thị	CT956844
1779	2922	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956845
1780	2923	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956846
1781	2924	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956847
1782	2925	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956848
1783	2926	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956849
1784	2927	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956850
1785	2928	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956851
1786	2929	110	127,5	Đất ở tại đô thị	CT956852
1787	2930	110	127,5	Đất ở tại đô thị	CT956853
1788	2931	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956854
1789	2932	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956855
1790	2933	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956856
1791	2934	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956857
1792	2935	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956858
1793	2936	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956859
1794	2937	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956860
1795	2938	110	122,5	Đất ở tại đô thị	CT956861
1796	2939	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956862
1797	2940	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956863
1798	2941	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956864
1799	2942	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956865
1800	2943	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956866
1801	2944	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956867

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
1802	2945	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956868
1803	2946	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956869
1804	2947	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956870
1805	2948	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956871
1806	2949	110	90,0	Đất ở tại đô thị	CT956872
1807	2950	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956873
1808	2951	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956874
1809	2952	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956875
1810	2953	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956876
1811	2954	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956877
1812	2955	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956878
1813	2956	110	90,0	Đất ở tại đô thị	CT956879
1814	2957	110	90,0	Đất ở tại đô thị	CT956880
1815	2958	110	90,0	Đất ở tại đô thị	CT956881
1816	2959	110	90,0	Đất ở tại đô thị	CT956882
1817	2960	110	122,5	Đất ở tại đô thị	CT956883
1818	2961	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CT956884
1819	2962	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CT956885
1820	2963	110	122,5	Đất ở tại đô thị	CT956886
1821	2964	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956887
1822	2965	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956888
1823	2966	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956889
1824	2967	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956890
1825	2968	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956891
1826	2969	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956892
1827	2970	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956893
1828	2971	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956894
1829	2972	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956895
1830	2973	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956896
1831	2974	110	90,0	Đất ở tại đô thị	CT956897
1832	2975	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956898
1833	2976	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956899
1834	2977	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956900
1835	2978	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956901
1836	2979	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956902
1837	2980	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956903
1838	2981	110	90,0	Đất ở tại đô thị	CT956904
1839	2982	110	90,0	Đất ở tại đô thị	CT956905
1840	2983	110	90,0	Đất ở tại đô thị	CT956906
1841	2984	110	90,0	Đất ở tại đô thị	CT956907
1842	2985	110	122,5	Đất ở tại đô thị	CT956908
1843	2986	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CT956909
1844	2987	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CT956910
1845	3105	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956927
1846	3106	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956928

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
1847	3107	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956929
1848	3108	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956930
1849	3109	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956931
1850	3110	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956932
1851	3111	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956933
1852	3112	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956934
1853	3113	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956935
1854	3114	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956936
1855	3115	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956937
1856	3116	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956938
1857	3117	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956939
1858	3118	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956940
1859	3119	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956941
1860	3120	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956942
1861	3121	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956943
1862	3122	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956944
1863	3123	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956945
1864	3124	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956946
1865	3125	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956947
1866	3126	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956948
1867	3127	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956949
1868	3128	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CT956950
1869	3129	110	140,0	Đất ở tại đô thị	CT956951
1870	3130	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956952
1871	3131	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956953
1872	3132	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956954
1873	3133	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956955
1874	3134	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956956
1875	3135	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956957
1876	3136	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956958
1877	3137	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956959
1878	3138	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956960
1879	3139	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956961
1880	3140	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956962
1881	3141	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956963
1882	3142	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956964
1883	3143	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956965
1884	3144	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956966
1885	3145	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956967
1886	3146	110	99,0	Đất ở tại đô thị	CT956968
1887	3147	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956969
1888	3148	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956970
1889	3149	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956971
1890	3150	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956972
1891	3151	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956973

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
1892	3152	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956974
1893	3153	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956975
1894	3154	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956976
1895	3155	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956977
1896	3156	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956978
1897	3157	110	100,0	Đất ở tại đô thị	CT956979
1898	776	113	157,5	Đất ở tại đô thị	CT821168
1899	777	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821169
1900	778	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821170
1901	779	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821171
1902	780	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821172
1903	781	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821173
1904	782	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821174
1905	783	113	157,5	Đất ở tại đô thị	CT821175
1906	784	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821176
1907	785	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821177
1908	786	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821178
1909	787	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821179
1910	788	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821180
1911	789	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821181
1912	790	113	160,0	Đất ở tại đô thị	CT821182
1913	791	113	160,0	Đất ở tại đô thị	CT821183
1914	1007	113	144,7	Đất ở tại đô thị	CT821184
1915	1008	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821185
1916	1009	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821186
1917	1010	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821187
1918	1011	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821188
1919	1012	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821189
1920	1013	113	148,0	Đất ở tại đô thị	CT821190
1921	1014	113	148,0	Đất ở tại đô thị	CT821191
1922	1015	113	148,0	Đất ở tại đô thị	CT821192
1923	1016	113	148,0	Đất ở tại đô thị	CT821193
1924	1017	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821194
1925	1018	113	144,7	Đất ở tại đô thị	CT821195
1926	1019	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821196
1927	1020	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821197
1928	1021	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821198
1929	1022	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821199
1930	1023	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821200
1931	1024	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821201
1932	1025	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821202
1933	1026	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821203
1934	1027	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821204
1935	1028	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821205
1936	1029	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821206

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
1937	1030	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821207
1938	1031	113	144,8	Đất ở tại đô thị	CT821208
1939	1032	113	144,8	Đất ở tại đô thị	CT821209
1940	1033	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821210
1941	1034	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821211
1942	1035	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821212
1943	1036	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821213
1944	1037	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821214
1945	1038	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821215
1946	1039	113	147,5	Đất ở tại đô thị	CT821216
1947	1040	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821217
1948	1041	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821218
1949	1042	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821219
1950	1043	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821220
1951	1044	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821221
1952	1045	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821222
1953	1046	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821223
1954	1047	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821224
1955	1048	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821225
1956	1049	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821226
1957	1050	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821227
1958	1051	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821228
1959	1052	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821229
1960	1053	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821230
1961	1054	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821231
1962	1055	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821232
1963	1056	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821233
1964	1057	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821234
1965	1058	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821235
1966	1059	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821236
1967	1060	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821237
1968	1061	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821238
1969	1062	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821239
1970	1063	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821240
1971	1064	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821241
1972	1065	113	113,5	Đất ở tại đô thị	CT821242
1973	1066	113	113,5	Đất ở tại đô thị	CT821243
1974	1067	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821244
1975	1068	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821245
1976	1069	113	147,5	Đất ở tại đô thị	CT821246
1977	1070	113	108,0	Đất ở tại đô thị	CT821247
1978	1071	113	108,0	Đất ở tại đô thị	CT821248
1979	1072	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821249
1980	1073	113	117,5	Đất ở tại đô thị	CT821250
1981	1074	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821251

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
1982	1075	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821252
1983	1076	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821253
1984	1077	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821254
1985	1078	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821255
1986	1079	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821256
1987	1080	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821257
1988	1081	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821258
1989	1082	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821259
1990	1083	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821260
1991	1084	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821906
1992	1085	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821262
1993	1086	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821263
1994	1087	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821264
1995	1088	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821265
1996	1089	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821266
1997	1090	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821267
1998	1091	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821268
1999	1092	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821269
2000	1093	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821270
2001	1094	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821271
2002	1095	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821272
2003	1096	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821273
2004	1097	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821274
2005	1098	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821275
2006	1099	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821276
2007	1100	113	120,5	Đất ở tại đô thị	CT821277
2008	1101	113	120,5	Đất ở tại đô thị	CT821278
2009	1102	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821279
2010	1103	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821280
2011	1104	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821281
2012	1105	113	117,5	Đất ở tại đô thị	CT821282
2013	1106	113	114,0	Đất ở tại đô thị	CT821283
2014	1107	113	114,0	Đất ở tại đô thị	CT821284
2015	1108	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CT821285
2016	1109	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821286
2017	1110	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821287
2018	1111	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821288
2019	1112	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821289
2020	1113	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821290
2021	1114	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821291
2022	1115	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821292
2023	1116	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821294
2024	1117	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821295
2025	1118	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821296
2026	1119	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821297

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
2027	1120	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821298
2028	1121	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821299
2029	1122	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821300
2030	1123	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821301
2031	1124	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821302
2032	1125	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821303
2033	1126	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821304
2034	1127	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821305
2035	1128	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821306
2036	1129	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821307
2037	1130	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821308
2038	1131	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821309
2039	1132	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821310
2040	1133	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821311
2041	1134	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821312
2042	1135	113	127,5	Đất ở tại đô thị	CT821313
2043	1136	113	127,5	Đất ở tại đô thị	CT821314
2044	1137	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821315
2045	1138	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821316
2046	1139	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821317
2047	1140	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CT821318
2048	1141	113	120,0	Đất ở tại đô thị	CT821319
2049	1142	113	120,0	Đất ở tại đô thị	CT821320
2050	1143	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CT821321
2051	1144	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821322
2052	1145	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821323
2053	1146	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821324
2054	1147	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821325
2055	1148	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821326
2056	1149	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821327
2057	1150	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821328
2058	1151	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821329
2059	1152	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821330
2060	1153	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821331
2061	1154	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821332
2062	1155	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821333
2063	1156	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821334
2064	1157	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821335
2065	1158	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821336
2066	1159	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821337
2067	1160	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821338
2068	1161	113	130,0	Đất ở tại đô thị	CT821339
2069	1162	113	130,0	Đất ở tại đô thị	CT821340
2070	1163	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CT821341
2071	1164	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821342

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
2072	1165	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821343
2073	1166	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821344
2074	1167	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821345
2075	1168	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821346
2076	1169	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821347
2077	1170	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CT821348
2078	1171	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821349
2079	1172	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821350
2080	1173	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821351
2081	1174	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CT821352
2082	1175	113	130,0	Đất ở tại đô thị	CT821353
2083	1176	113	130,0	Đất ở tại đô thị	CT821354
2084	1188	113	158,5	Đất ở tại đô thị	CT821355
2085	1189	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821356
2086	1190	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821357
2087	1191	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821358
2088	1192	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821359
2089	1193	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821360
2090	1194	113	120,0	Đất ở tại đô thị	CT821361
2091	1195	113	120,0	Đất ở tại đô thị	CT821362
2092	1196	113	158,6	Đất ở tại đô thị	CT821363
2093	1197	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821364
2094	1198	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821365
2095	1199	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821366
2096	1200	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821367
2097	1201	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821368
2098	1202	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821369
2099	1203	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821370
2100	1204	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CT821371
2101	1205	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821372
2102	1206	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821373
2103	1207	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821374
2104	1208	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821375
2105	1209	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821376
2106	1210	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821377
2107	1211	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821378
2108	1212	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821379
2109	1213	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821380
2110	1214	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821381
2111	1215	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821382
2112	1216	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821383
2113	1217	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821384
2114	1218	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821385
2115	1219	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821386
2116	1220	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821387

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
2117	1221	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821388
2118	1222	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821389
2119	1223	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821390
2120	1224	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821391
2121	1225	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821392
2122	1226	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CT821393
2123	1227	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821394
2124	1228	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821395
2125	1229	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CT821396
2126	1230	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821397
2127	1231	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821398
2128	1232	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821399
2129	1233	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821400
2130	1234	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821905
2131	1235	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821401
2132	1236	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821402
2133	1237	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821403
2134	1238	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821404
2135	1239	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821405
2136	1240	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821406
2137	1241	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821407
2138	1242	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821408
2139	1243	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821409
2140	1244	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821410
2141	1245	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821411
2142	1246	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821412
2143	1247	113	105,0	Đất ở tại đô thị	CT821413
2144	1248	113	105,0	Đất ở tại đô thị	CT821414
2145	1249	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CT821415
2146	1250	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821416
2147	1251	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821417
2148	1252	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821418
2149	1253	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821419
2150	1254	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821420
2151	1255	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821421
2152	1256	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CT821422
2153	1257	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821423
2154	1258	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821424
2155	1259	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821425
2156	1260	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CT821426
2157	1261	113	105,0	Đất ở tại đô thị	CT821427
2158	1262	113	105,0	Đất ở tại đô thị	CT821428
2159	1263	113	147,5	Đất ở tại đô thị	CT821429
2160	1264	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821430
2161	1265	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821431

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
2162	1266	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821432
2163	1267	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821433
2164	1268	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821434
2165	1269	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821435
2166	1270	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821436
2167	1271	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821437
2168	1272	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821438
2169	1273	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821439
2170	1274	113	147,5	Đất ở tại đô thị	CT821440
2171	1275	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821441
2172	1276	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821442
2173	1277	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821443
2174	1278	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821444
2175	1279	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821445
2176	1280	113	150,0	Đất ở tại đô thị	CT821446
2177	1281	113	150,0	Đất ở tại đô thị	CT821447
2178	1282	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CT821448
2179	1283	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821449
2180	1284	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821450
2181	1285	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821451
2182	1286	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821452
2183	1287	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821453
2184	1288	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821454
2185	1289	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CT821455
2186	1290	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821456
2187	1291	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821457
2188	1292	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821458
2189	1293	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821459
2190	1294	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821460
2191	1295	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821461
2192	1296	113	139,5	Đất ở tại đô thị	CT821462
2193	1297	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821463
2194	1298	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821464
2195	1299	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821465
2196	1300	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821466
2197	1301	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821467
2198	1302	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821468
2199	1303	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821469
2200	1304	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821470
2201	1305	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821471
2202	1306	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821472
2203	1307	113	139,5	Đất ở tại đô thị	CT821473
2204	1308	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821474
2205	1309	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821475
2206	1310	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821476

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
2207	1311	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821477
2208	1312	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821478
2209	1313	113	142,5	Đất ở tại đô thị	CT821479
2210	1314	113	142,5	Đất ở tại đô thị	CT821480
2211	1315	113	117,5	Đất ở tại đô thị	CT821481
2212	1316	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821482
2213	1317	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821483
2214	1318	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821484
2215	1319	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821485
2216	1320	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821486
2217	1321	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821487
2218	1322	113	117,5	Đất ở tại đô thị	CT821488
2219	1323	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821489
2220	1324	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821490
2221	1325	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821491
2222	1326	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821492
2223	1327	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821493
2224	1328	113	95,0	Đất ở tại đô thị	CT821494
2225	1329	113	131,5	Đất ở tại đô thị	CT821495
2226	1330	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821496
2227	1331	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821497
2228	1332	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821498
2229	1333	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821499
2230	1334	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821500
2231	1335	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821501
2232	1336	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821502
2233	1337	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821503
2234	1338	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821504
2235	1339	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821505
2236	1340	113	131,5	Đất ở tại đô thị	CT821506
2237	1341	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821507
2238	1342	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821508
2239	1343	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821509
2240	1344	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821510
2241	1345	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821511
2242	1346	113	135,0	Đất ở tại đô thị	CT821512
2243	1347	113	135,0	Đất ở tại đô thị	CT821513
2244	1348	113	147,5	Đất ở tại đô thị	CT821514
2245	1349	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821515
2246	1350	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821516
2247	1351	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821517
2248	1352	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821518
2249	1353	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821519
2250	1354	113	147,5	Đất ở tại đô thị	CT821520
2251	1355	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821521

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
2252	1356	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821522
2253	1357	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821523
2254	1358	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821524
2255	1359	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821525
2256	1360	113	90,0	Đất ở tại đô thị	CT821526
2257	1395	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CT821527
2258	1396	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821528
2259	1397	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821529
2260	1398	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821530
2261	1399	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821531
2262	1400	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821532
2263	1401	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821533
2264	1402	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821534
2265	1403	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821535
2266	1404	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821536
2267	1405	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821537
2268	1406	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821538
2269	1407	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821539
2270	1408	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821540
2271	1409	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821541
2272	1410	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821542
2273	1411	113	140,0	Đất ở tại đô thị	CT821543
2274	1412	113	140,0	Đất ở tại đô thị	CT821544
2275	1413	113	140,0	Đất ở tại đô thị	CT821545
2276	1414	113	140,0	Đất ở tại đô thị	CT821546
2277	1415	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821547
2278	1416	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821548
2279	1417	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821549
2280	1418	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821550
2281	1419	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821551
2282	1420	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821552
2283	1421	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821553
2284	1422	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821554
2285	1423	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821555
2286	1424	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821556
2287	1425	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821557
2288	1426	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821558
2289	1427	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821559
2290	1428	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821560
2291	1429	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821561
2292	1430	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821562
2293	1431	113	130,0	Đất ở tại đô thị	CT821563
2294	1432	113	130,0	Đất ở tại đô thị	CT821564
2295	1433	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CT821565
2296	1434	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821566

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
2297	1435	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821567
2298	1436	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821568
2299	1437	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821569
2300	1438	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821570
2301	1439	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821571
2302	1440	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CT821572
2303	1441	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821573
2304	1442	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CT821574
2305	1443	113	130,0	Đất ở tại đô thị	CT821575
2306	1444	113	130,0	Đất ở tại đô thị	CT821576
2307	1453	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CT821577
2308	1454	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821578
2309	1455	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821579
2310	1456	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821580
2311	1457	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821581
2312	1458	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821582
2313	1459	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821583
2314	1460	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821584
2315	1461	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821585
2316	1462	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821586
2317	1463	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821587
2318	1464	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821588
2319	1465	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821589
2320	1466	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821590
2321	1467	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821591
2322	1468	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821592
2323	1469	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821593
2324	1470	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821594
2325	1471	113	130,0	Đất ở tại đô thị	CT821595
2326	1472	113	130,0	Đất ở tại đô thị	CT821596
2327	1473	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CT821597
2328	1474	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821598
2329	1475	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821599
2330	1476	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821600
2331	1477	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821601
2332	1478	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821602
2333	1479	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821603
2334	1480	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CT821604
2335	1481	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821605
2336	1482	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821606
2337	1483	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821607
2338	1484	113	137,5	Đất ở tại đô thị	CT821608
2339	1485	113	130,0	Đất ở tại đô thị	CT821609
2340	1486	113	130,0	Đất ở tại đô thị	CT821610
2341	1492	113	158,5	Đất ở tại đô thị	CT821611

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
2342	1493	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821612
2343	1494	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821613
2344	1495	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821614
2345	1496	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821615
2346	1497	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821616
2347	1498	113	100,0	Đất ở tại đô thị	CT821617
2348	1499	113	120,0	Đất ở tại đô thị	CT821618
2349	1436	110	450,0	Đất ở tại đô thị	CT821619
2350	1437	110	450,0	Đất ở tại đô thị	CT821620
2351	1438	110	450,0	Đất ở tại đô thị	CT821621
2352	1439	110	450,0	Đất ở tại đô thị	CT821622
2353	1440	110	450,0	Đất ở tại đô thị	CT821623
2354	1441	110	450,0	Đất ở tại đô thị	CT821624
2355	1442	110	450,0	Đất ở tại đô thị	CT821625
2356	1443	110	437,5	Đất ở tại đô thị	CT821626
2357	2988	110	307,5	Đất ở tại đô thị	CT821645
2358	2989	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CT821646
2359	2990	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CT821647
2360	2991	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CT821648
2361	2992	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CT821649
2362	2993	110	307,5	Đất ở tại đô thị	CT821650
2363	2994	110	371,5	Đất ở tại đô thị	CT821651
2364	2995	110	288,0	Đất ở tại đô thị	CT821652
2365	2996	110	288,0	Đất ở tại đô thị	CT821653
2366	2997	110	288,0	Đất ở tại đô thị	CT821654
2367	2998	110	288,0	Đất ở tại đô thị	CT821655
2368	2999	110	371,5	Đất ở tại đô thị	CT821656
2369	3000	110	327,5	Đất ở tại đô thị	CT821657
2370	3001	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CT821658
2371	3002	110	327,5	Đất ở tại đô thị	CT821659
2372	3003	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CT821660
2373	3004	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CT821661
2374	3005	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CT821662
2375	3006	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CT821663
2376	3007	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CT821664
2377	3008	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CT821665
2378	3009	110	240,0	Đất ở tại đô thị	CT821666
2379	3644	110	264,0	Đất ở tại đô thị	CT821667
2380	3645	110	264,0	Đất ở tại đô thị	CT821668
2381	3646	110	264,0	Đất ở tại đô thị	CT821669
2382	3647	110	264,0	Đất ở tại đô thị	CT821670
2383	3648	110	264,0	Đất ở tại đô thị	CT821671
2384	3649	110	264,0	Đất ở tại đô thị	CT821672
2385	3650	110	264,0	Đất ở tại đô thị	CT821673
2386	3651	110	264,0	Đất ở tại đô thị	CT821674

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
2387	3652	110	264,0	Đất ở tại đô thị	CT821675
2388	3653	110	264,0	Đất ở tại đô thị	CT821676
2389	3666	110	264,0	Đất ở tại đô thị	CT821677
2390	3667	110	264,0	Đất ở tại đô thị	CT821678
2391	3668	110	264,0	Đất ở tại đô thị	CT821679
2392	3669	110	264,0	Đất ở tại đô thị	CT821680
2393	3670	110	264,0	Đất ở tại đô thị	CT821681
2394	3671	110	264,0	Đất ở tại đô thị	CT821682
2395	3672	110	264,0	Đất ở tại đô thị	CT821683
2396	3673	110	264,0	Đất ở tại đô thị	CT821684
2397	3674	110	264,0	Đất ở tại đô thị	CT821685
2398	3675	110	264,0	Đất ở tại đô thị	CT821686
2399	3676	110	264,0	Đất ở tại đô thị	CT821687
2400	3677	110	264,0	Đất ở tại đô thị	CT821688
2401	3678	110	264,0	Đất ở tại đô thị	CT821689
2402	3679	110	264,0	Đất ở tại đô thị	CT821690
2403	3680	110	264,0	Đất ở tại đô thị	CT821691
2404	3681	110	264,0	Đất ở tại đô thị	CT821692
2405	744	111	305,6	Đất ở tại đô thị	CT821693
2406	745	111	299,9	Đất ở tại đô thị	CT821694
2407	746	111	299,9	Đất ở tại đô thị	CT821695
2408	747	111	299,9	Đất ở tại đô thị	CT821696
2409	748	111	299,9	Đất ở tại đô thị	CT821697
2410	749	111	299,9	Đất ở tại đô thị	CT821698
2411	750	111	299,9	Đất ở tại đô thị	CT821699
2412	1177	113	317,5	Đất ở tại đô thị	CT821700
2413	1178	113	300,0	Đất ở tại đô thị	CT821701
2414	1179	113	300,0	Đất ở tại đô thị	CT821702
2415	1180	113	300,0	Đất ở tại đô thị	CT821703
2416	1181	113	300,0	Đất ở tại đô thị	CT821704
2417	1182	113	317,5	Đất ở tại đô thị	CT821705
2418	1183	113	720,0	Đất ở tại đô thị	CT821706
2419	1184	113	720,0	Đất ở tại đô thị	CT821707
2420	1185	113	318,5	Đất ở tại đô thị	CT821708
2421	1186	113	280,0	Đất ở tại đô thị	CT821709
2422	1187	113	280,0	Đất ở tại đô thị	CT821710
2423	1361	113	130,9	Đất ở tại đô thị	CT821711
2424	1362	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821712
2425	1363	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821713
2426	1364	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821714
2427	1365	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821715
2428	1366	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821716
2429	1367	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821717
2430	1368	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821718
2431	1369	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821719

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Loại đất	Số giấy CNQSDĐ
2432	1370	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821720
2433	1371	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821721
2434	1372	113	130,9	Đất ở tại đô thị	CT821722
2435	1373	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821723
2436	1374	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821724
2437	1375	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821725
2438	1376	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821726
2439	1377	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821727
2440	1378	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821728
2441	1379	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821729
2442	1380	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821730
2443	1381	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821731
2444	1382	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821732
2445	1383	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821733
2446	1384	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821734
2447	1385	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821735
2448	1386	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821736
2449	1387	113	130,8	Đất ở tại đô thị	CT821737
2450	1388	113	130,9	Đất ở tại đô thị	CT821738
2451	1389	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821739
2452	1390	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821740
2453	1391	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821741
2454	1392	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821742
2455	1393	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821743
2456	1394	113	92,5	Đất ở tại đô thị	CT821744
2457	1445	113	240,0	Đất ở tại đô thị	CT821745
2458	1446	113	240,0	Đất ở tại đô thị	CT821746
2459	1447	113	227,5	Đất ở tại đô thị	CT821747
2460	1448	113	324,0	Đất ở tại đô thị	CT821748
2461	1449	113	324,0	Đất ở tại đô thị	CT821749
2462	1450	113	324,0	Đất ở tại đô thị	CT821750
2463	1451	113	324,0	Đất ở tại đô thị	CT821751
2464	1452	113	324,0	Đất ở tại đô thị	CT821752
2465	1487	113	627,0	Đất ở tại đô thị	CT821753
2466	1488	113	627,0	Đất ở tại đô thị	CT821754
2467	1489	113	627,0	Đất ở tại đô thị	CT821755
2468	1490	113	627,0	Đất ở tại đô thị	CT821756
2469	1491	113	627,0	Đất ở tại đô thị	CT821757
Cộng			324.410,4		